

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 2363 /SXD-QLXD ngày 15 tháng 4 năm 2022)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1,550,000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1,650,000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1,600,000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1,850,000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1,800,000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1,850,000	
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1,820,000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) Giá từ tháng 11/2021
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1,580,000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1,660,000	
3	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn		1,720,000	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Đám Rằm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-		1,660,000	
4	Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1,900,000	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đồng Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1,850,000	
II	CÁT				
	Giá cát				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Cát đúc, xây	đ/m ³		275,000	Áp dụng từ ngày 01/4/2021
	Cát tô			295,000	- nt -
	Cát san lấp (chỉ dùng đối với cát không dùng được cho sản xuất bê tông, xây, tô, trát)			170,000	- nt -
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	285,000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều) Giá bán tại mỏ đã có VAT -nt- -nt- -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	244,000		
	Đá 4x6	-	235,000		
	Đá 0,5 sạch	-	230,000		
	Đá bột	-	89,000		
	Đá cấp phối 25	-	160,000		
	Đá cấp phối 37,5	-	140,000		
2	Đá 1x2	đ/m ³	285,000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SĐT: 0236.6527282 (Giá bán tại mỏ đã có thuế GTGT 10%) -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	244,000		
	Đá 0,5 x 1	-	230,000		
	Đá cấp phối 37,5	-	140,000		
	Đá bột	-	89,000		
	Đá hộc	-	160,000		
3	Đá 1x1,8cm (vo lại)	đ/m ³	460,000		Cty CP Khoáng sản Sơn Phước 173A Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, ĐN Mỏ đá Hồ Chuồn, thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, Hòa Vang, ĐN SĐT: 0236. 3792555 (Giá đã có thuế GTGT 10%) -nt- -nt-
	Đá 1x1,9cm (vo lại)	-	440,000		
	Đá 0,5x1cm (vo lại)	-	410,000		
	Đá 0,5x2cm (vo lại)	-	430,000		
	Đá mi bột 0x0,5cm (vo lại)	-	200,000		
	Đá cấp phối Dmax=3,75cm (qua col vò)	-	190,000		
	Đá cấp phối Dmax=2,5cm (qua col vò)	-	210,000		
4	Đá 0,5x1cm	đ/m ³	250,000	270,000	Cty TNHH DL và ĐTXD Sơn Hải SĐT: 0236. 3674991 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Đá 0,5x2cm	-	250,000	270,000	
		-			
IV	VÔI				
1	Vôi nghêu	đ/kg		2,100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Vôi bột	-		1,800	-nt-
3	Bột màu nội	-		20,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		23,000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		120,000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia
	NGÓI SÓNG ELABANA	d/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		15,100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		28,000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		36,000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		28,000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		34,000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		36,000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		34,000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		45,000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		45,000	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		26,000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		49,000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		75,000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		49,000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		75,000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		49,000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		60,000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	d/lon		280,000	-nt-
	Sơn Prestige	d/lon		165,000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	d/bộ		292,000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	d/bộ		544,000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	d/viên		41,000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	d/viên		61,000	-nt-
	Ngói diềm mái	d/viên		11,500	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	d/viên		295,000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	d/viên		430,000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	d/hộp		200,000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	d/hộp		290,000	-nt-
	Vít bắt thanh mè	d/hộp		270,000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	d/thanh		183,000	-nt-
	Vít bắt ngói	d/con		800	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	d/hộp		250,000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	d/cuộn		930,000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	d/cuộn		2,500,000	-nt-
	Máng xối	d/thanh		295,000	-nt-
	Tấm dán ngói	d/hộp		290,000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	d/bộ		940,000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	d/bộ		1,330,000	-nt-
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	d/bộ		2,500,000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	d/hộp		660,000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	d/hộp		380,000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	d/hộp		550,000	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	d/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14,300	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		28,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói cuối rìa	-		38,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Ngói ghép 2	-		38,000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		42,500	-nt-
	Ngói cuối mái	-		42,500	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		49,000	-nt-
	Ngói chạc 4	-		49,000	-nt-
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	d/cuộn		780,000	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1,175,000	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	d/thanh		69,000	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	d/cái		35,000	-nt-
	Ru lô	-		120,000	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	d/tấm		27,000	-nt-
	Kẹp ngói nóc	d/cái		10,500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		11,000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	d/viên	1,270	1,450	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-	1,570	1,800	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-	2,300	2,700	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-	6,300	7,500	-nt-
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-	7,800	9,500	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-	9,100	11,500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	d/viên	1,100	1,450	Tổ 3, Tuý Loan Tây 1, Hòa Phong, Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-	5,500	7,000	Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-	6,300	7,800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
	Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-	8,000	9,500	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-	9,700	11,000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-	1,600	2,000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-	2,300	2,850	
	Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	d/m ²	85,000	91,000	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-	92,000	98,000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-	92,000	98,000	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	90,000	100,000	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	100,000	110,000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	100,000	110,000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	d/viên	1,400	1,700	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	8,000	9,000	Tel: 02353.941899; 0905498086
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	9,000	11,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	11,000	13,000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2,500	2,900	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	2,200	2,600	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm	-	2,200	2,600	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	d/viên		1,200	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1,700	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2,600	Thực hiện từ ngày 19/5/2018
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7,100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		9,100	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		11,000	-nt-
	Gạch ống 02 lỗ (95x135x190)mm	-		2,600	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	d/viên	1,050	1,200	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ , Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1,450	1,650	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2,000	2,250	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	5,200	6,000	Web: quangnguyengroup.com.vn
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	7,800	6,000	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	d/viên	32,195	42,732	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	24,000	31,855	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	15,904	21,108	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
	600x200x75	-	11,892	15,784	-nt-
	600x300x200	-	47,143	62,571	-nt-
	600x300x150	-	35,676	47,351	-nt-
	600x300x100	-	23,571	31,286	-nt-
	600x300x75	-	17,838	23,676	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)				
	600x200x200	d/viên	36,220	47,244	-nt-
	600x200x150	-	27,000	35,218	-nt-
	600x200x100	-	17,892	23,337	-nt-
	600x200x75	-	13,378	17,450	-nt-
	600x300x200	-	53,036	69,179	-nt-
	600x300x150	-	40,135	52,351	-nt-
	600x300x100	-	26,518	34,589	-nt-
	600x300x75	-	20,068	26,176	-nt-
11	Gạch không nung Đại Quang		(nhà máy)		Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	d/viên		1,200	B1,4 LÔ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		7,500	Tel: 02363696919; 0905745919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		9,500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		11,400	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		1,850	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2,800	-nt-
12	Gạch không nung		(nhà máy)		Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt
	Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	d/viên	1250	1400	81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm		1550	1800	Tel: 0905821881:A. Khôi
	Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	2250	2600	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm	-	6000	7200	-nt-
	Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm	-	7700	9500	-nt-
	Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm		9200	11000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	SẢN PHẨM GẠCH ỐP CERAMIC KỸ				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	Gạch ốp kích thước 30x60 cm				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
	Gạch ốp men bóng				Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Gạch ốp men bóng mã THB/FHB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2;	d/m ²			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch ốp viên điểm men bóng mã THB/FHB36-0001.3, 0002.3...5999.3;	-		192,000	(Áp dụng từ ngày 01/6/2017)

1	2	3	4	5	6
	Gạch ốp men bóng mã TDB/FDB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2;	-		163,000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm men bóng mã TDB/FDB36-0001.3, 0002.3...5999.3;	-		183,000	-nt-
	Gạch ốp men khô				
	Gạch ốp men khô mã THM/FHM36-0001.1, 0001.2...5999.1, 5999.2;	đ/m ²		172,000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm men khô mã THM/FHM-0001.3,0002.3...5999.3;	đ/m ²		192,000	-nt-
	Gạch ốp men khô mã TDM/ FDM36-0001.1, 0001.2...5999.1, 5999.2;	-		163,000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm men khô mã TDM/FDM-0001.3,0002.3...5999.3;	-		183,000	-nt-
	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30 cm				
	Gạch sàn nước men khô chống trơn mã THM/FHM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	đ/m ²		163,000	-nt-
	Gạch sàn nước men khô chống trơn mã TDM/FDM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	-		163,000	-nt-
	Gạch ốp kích thước 40x80 cm	-			
	Gạch ốp men bóng				
	Gạch ốp men bóng mã THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2;	đ/m ²		228,000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/ FHB48-0001.3, 0002.3, ...5999.3;			248,000	-nt-
	Gạch ốp men khô				
	Gạch ốp men khô mã THM/FHM48- 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2;	đ/m ²		228,000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48- 0001.3, 0002.3, ...5999.3;	-		248,000	-nt-
2	SẢN PHẨM GẠCH LÁT GRANITE KỸ THUẬT SỐ THẠCH BÀN				
	Gạch lát kích thước 60x60 cm				
	Gạch lát men bóng				
	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		295,000	-nt-
	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TSB/FSB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	-		285,000	-nt-
	Gạch lát men khô				
	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TGM/FGM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		295,000	-nt-
	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TSM/FSM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	-		285,000	-nt-
	Mã Sản phẩm				
	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt TGM/FGM60-0001.1, 0002.1,...9999.1;	đ/m ²		305,000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/ FGM60-0001.2, 0002.2,...9999.2;	-		315,000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3, ...9999.3;	-		335,000	-nt-
	Gạch lát Thạch Bàn kích thước 80x80 cm				
	Gạch lát men bóng				
	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		375,000	-nt-
	Gạch lát men khô				
	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TGM/FGM80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		375,000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM80-0001.1, 0002.1, ...9999.1;	-		385,000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2...9999.2;	-		395,000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3,...9999.3;	-		415,000	-nt-
	GẠCH TRANH NGHỆ THUẬT 3D (đặt sản xuất theo yêu cầu)				

1	2	3	4	5	6
	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)	d/m ²		975,000	-nt-
	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite (xương gạch lát)	-		1,275,000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm màu cạnh	d/hộp	Loại A (L.1)		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		116,600	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: M5057G	-		123,200	-nt-
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			111,100	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		93,500	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		96,800	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			93,500	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S411G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		96,800	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		104,500	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		113,300	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 3401I,...			113,300	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			118,800	
	Nhóm 1 - M3409T...			122,100	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G, 3009V 3010V,3010G,3011X	-		96,800	(11viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V, ,851T,851B, ,859T, ,863T,867K....	-		93,500	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K, ,870X,877K ,877G,873T,8732T...	-		96,800	-nt-
	Viên liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,...	-		93,500	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sân nước:	-		96,800	(16viên/hộp)
đ	Gạch viền 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B,	-		45,100	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		66,000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		53,900	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		86,900	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			Tel: 0236.3659445
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			295,500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02,05,...)			492,000	Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (21201, 02,...)			690,000	-nt-
	MDK (21201, 02,...)			420,000	-nt-
	SIGP , SIGM (21201, 02,...)			870,000	-nt-
	GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			420,000	-nt-
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (31201, 02,...)			690,000	-nt-
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02...)			498,000	

1	2	3	4	5	6
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	MOL, THT, PHS, HAT,NGC (I01, 02....)			498,000	-nt-
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	M (3601,02...50,51...)	-		225,000	-nt-
	ECO-B (3601,02...50,51...)	-		225,000	-nt-
	MDK (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)			225,000	-nt-
	MDP (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)			225,000	-nt-
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01,02...05)			382,500	-nt-
	HOD, NGC - G (01,02...05...)			433,500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			337,500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			397,500	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			780,000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM, MDP, MDM			268,500	-nt-
	MDP (4801, 02, ...,11, 12...) MDM			268,500	-nt-
	SIGP, SIGM (4801, 02...)			613,500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			442,500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			525,000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)			285,000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M, TM, TB			247,500	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			247,500	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			187,500	-nt-
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, D			409,500	-nt-
	NGC (H01,02...)			454,500	-nt-
	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)			571,500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			337,500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			397,500	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			780,000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-		279,000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		307,500	-nt-
	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)	-		225,000	-nt-
	MDD (35, 37...)			279,000	-nt-
	MDD (01,02...)			225,000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)	-		352,500	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M, TM, TB	-		277,500	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			247,500	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			247,500	-nt-
	MD (01, 02,...)			360,000	-nt-
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)			613,500	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			442,500	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			525,000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 21, ...)	-		337,500	-nt-
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		375,000	-nt-
	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)	-		259,500	-nt-
	MDD (35, 37...)			337,500	-nt-
	MDD (01,02...)			255,000	-nt-
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (61201, 02,...)			645,000	-nt-
	MDK (61201, 02,...)			450,000	-nt-
	SIGP, SIGM (61201, 02,...)			735,000	-nt-
	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK, CL, SH			450,000	-nt-
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02...)			675,000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4	d/m ²		88,500	-nt-
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	B, BQ, UB 4501,02,53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		109,500	-nt-
	B 4500	-		97,500	-nt-
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic	d/m ²			
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			121,500	-nt-
	T (361,2...)			109,500	-nt-

1	2	3	4	5	6
	UB, UM (3601,02....)			121,500	-nt-
	PL (3601,02....)			267,000	-nt-
	Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ	-		121,500	-nt-
	BS , UHM (3601,02....31,32....)			172,500	-nt-
	BS (3301,02....31,32....)	-		172,500	-nt-
	Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GT (15601,02,...)			193,500	-nt-
	Kích thước 30x30 , 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GW, RT (01,02,...)			247,500	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
	TL (4801, 02,...05,06)			202,500	-nt-
	TL (4801, 02,...05,06)A viên diêm			304,500	-nt-
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				-nt-
	PL (2801,02....)			292,500	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm	d/m ²			
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)			91,500	-nt-
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)			112,500	-nt-
	Kích thước 40x40cm	-			
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			100,500	-nt-
	Kích thước 50x50cm mài cạnh	-			
	H, GM, KM, KO, RM, VM (501,02...)			103,500	-nt-
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21)	d/m ²		142,500	-nt-
	PH (6601,02....)	d/m ²		193,500	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)				
	HD (401, 402,...)	d/m ²		91,500	-nt-
	Ngói trắng men LR				
	R, G, Q (01,02, ...05, 06.....)			189,000	-nt-
	T (01,02,...06...)			252,000	-nt-
	S (01,02,...06...)			247,500	-nt-
	Sân vườn kích thước 40x40cm	-			
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			102,000	-nt-
3	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		15,600	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		27,900	Tel: 3739566 - 3736896
4	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		21,000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		21,000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		21,000	-nt-
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		21,000	-nt-
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		51,800	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		84,000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		48,300	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		84,000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		109,300	-nt-
5	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)- CN Đà Nẵng
1	Gạch ốp granite 30x60	d/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, H36101	-		243,100	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		262,700	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	HE36032, 38, 41, 42, 44, 54	-		289,700	-nt-
	H36012, 13, 14, 15	-		289,700	-nt-
2	Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí				
	H36E5	-		289,700	-nt-
	HHR3601	-		277,500	-nt-
	HHR3603, HHR3604, HHR3605	-		295,700	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	Gạch lát nền granite 40x40				
	HG4000, 01, 02, 03, 04			195,500	-nt-
	HG4090	-		229,200	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		173,500	-nt-

1	2	3	4	5	6
2	<i>Gạch lát nền granite 60x60</i>				
	HG6001, 02 ,03, 04			271,300	-nt-
	M6000, 01, ,02 ,03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		271,300	-nt-
	M6011, 12, 13			295,700	-nt-
	M6014, M6015	-		307,900	-nt-
	PL60500			253,000	-nt-
3	<i>Gạch lát nền granite 15x75</i>				
	H75001, 03, 05, 06, 07			283,500	-nt-
6	Gạch Đồng Tâm	CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng			
*	Gạch granite (loại AA)				Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc
1	100x100 (100DB38) / 100MARMOL005- NANO (2 viên/ thùng)	đ/m ¹		631,000	SDT: 0911464999:A. Thành
2	100x100 (100DB016-NANO) (2 viên/	-		583,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	80x80 (STONE001-FP-H+/ 002-FP-H+			596,000	
4	80x80 (8080PLATINUM005)	-		726,000	(3 viên/ thùng)
5	80x80 (8080PLATINUM001/ 002/003)	-		660,000	-nt-
6	80x80 (8080DB038-NANO/ 8080MARMOL 005-NANO))	-		475,000	-nt-
7	80x80 (8080YALY003-FP-H+)	-		495,000	-nt-
8	80x80 (8080DB100/ 006-NANO)			396,000	-nt-
9	80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 004/ 005-FP-H+)	-		379,000	-nt-
10	80x80 (8080NAPOLEON001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+)	-		346,000	-nt-
11	80x80 (8080NAPOLEON005-H+/ 005-H+/ 007-H+)	-		346,000	-nt-
12	60x60 (6060PLATINUM001/ 002/ 003)	-		460,000	(4 viên/ thùng)
13	60x60 (6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008)	-		406,000	-nt-
14	60x60 (6060WOOD001/ 002)	-		272,000	-nt-
15	60x60 (6060MARMOL005-NANO)			361,000	-nt-
16	60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)	-		340,000	-nt-
17	60x60 (6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO)	-		318,000	-nt-
18	60x60 (6060SNOW001-FP/ 6060HAIVAN005/ 006/ 007-FP)	-		315,000	-nt-
19	60x60 (6060TRUONGSON002/ 003/ 004/ 005/ 007-FP)	-		284,000	-nt-
20	60x60 (6060CHAMPA001/ 002/ 003)/ 6060MEKONG/ 001/ 002/ 003/ 004/ 005)	-		272,000	-nt-
21	60x60 (6060TAMDAAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)/ 6060BINHTHUAN001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 6060VENUS001/ 002.	-		257,000	-nt-
22	60x60 6060MOMENT006/ 007/ 008/ 009			257,000	
23	30x60 3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009			329,000	(6 viên/ thùng) (Granite men mờ chống trượt R 12)
24	30x60 (3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008)	-		396,000	(6 viên/ thùng)
25	30x60 (3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009)	-		275,000	-nt-
26	30x60 3060TAYBAC001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008			275,000	Granite men mờ
27	40x40 (4GA01)	-		240,000	(6 viên/ thùng)
28	40x40 (4GA43)			264,000	
29	40x40 4040GECKO001/ 002/ 003/ 004			246,000	(Granite men mờ chống trượt R 12)
30	40x40 (COTTOLA)	-		216,000	-nt-
31	40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)	-		187,000	-nt-
32	40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)	-		216,000	-nt-
33	40x40 (4040HOANGSA001/ 4040TRUONGSA001)	-		240,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
34	40x40 (4040GREENERY001/ 002/ 003/ 004/ 005)	-		216,000	-nt-
35	40x80 (4080GOSAN004/ 005)	-		332,000	(4 viên/ thùng)
36	30x30 3030GECKO001/ 002/ 003/ 004			231,000	(11 viên/ thùng) Granite chống trượt R12)
37	20x20 2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012			600,000	(12 viên/ thùng) Granite men mờ
	Gạch Ceramic (loại AA)				
1	30x60 (3060AMBER001/ 002/ 003/ 004)	đ/m2		269,000	(6 viên/ thùng)
2	30x60 3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006			269,000	
3	30x60 (3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 004/ 005/ 006)	-		269,000	-nt-
4	30x60 (3060HOAGOM001/ 002	-		287,000	-nt-
5	30x60 (3060SNOW001	-		269,000	-nt-
6	30x60 (D3060ROXY001/ 004/ 005/ 007)	-		287,000	-nt-
7	40x80 (4080ROXY001-H+/ 003-H+)	-		325,000	(4 viên/ thùng)
8	40x80 (4080REGAL001/ 003/ 005/ 006/ 007-H+)	-		325,000	-nt-
9	40x80 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+			325,000	
10	40x80 D4080ORCHID001-H+ D4080URBAN001-H+			360,000	
11	40x40 (428)	-		174,000	(6 viên/ thùng)
12	40x40 (426)	-		155,000	-nt-
13	40x40 (469; 475; 481; 483; 484; 485)	-		145,000	-nt-
14	30x45 (3045HAIVAN001/ 002)/ 3045ROCA001	-		184,000	(8 viên/ thùng)
15	25x40 (2540BAOTHACH001/ 2540TAMDAO001	-		150,000	(10 viên/ thùng)
16	30x30 (300/ 345/ 387)	-		163,000	(11 viên/ thùng)
17	30x30 (3030TIENSA001/ 002/ 004)/ 3030NGOCTRAI001/ 002)	-		178,000	-nt-
18	25x25 (2525CARO019/ 2525CARARAS001/ 002)	-		141,000	(16 viên/ thùng)
19	20x20 (TL01/ 03)	-		163,000	(25 viên/ thùng)
20	25x40 2540CARARAS001	-		141,000	(10 viên/ thùng)
21	30x45 3045HAIVAN001 3045ROCA001	-		184,000	(8 viên/ thùng)
22	10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010)	-		220,000	(25 viên/ thùng)
23	30x30 3030MOSAIC001/ 003/ 004/ 005/ 006	đ/thùng		416,000	(11 viên/ thùng) (Gạch trang trí)
24	Gạch kính				
25	19x19x9,5 (trắng)	đ/thùng		279,180	(6 viên/ thùng)
26	Ngói màu (loại AA)	-			
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		18,950	-nt-
	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)	-		29,700	-nt-
	Ngói rìa	-		29,700	-nt-
1	Ngói đuôi (cuối mái)	-		46,200	-nt-
2	Ngói ốp cuối nóc - Phải	-		46,200	-nt-
3	Ngói ốp cuối nóc - trái	-		46,200	-nt-
4	Ngói ốp cuối rìa	-		46,200	-nt-
5	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	-		53,900	-nt-
6	Ngói chạc T	-		53,900	-nt-
7	Ngói chạc 3	-		53,900	-nt-
8	Ngói chạc 4	-		53,900	-nt-
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	-		220,000	-nt-
10	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	-		220,000	-nt-
11	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	-		220,000	-nt-
12	Ngói lợp có giá gắn ống	-		220,000	-nt-
13	Chất chống thấm, Keo dán gạch, Bột chà roan:				

1	2	3	4	5	6
14	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (1 kg)	đ/lon		110,000	-nt-
15	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (4 kg)	đ/thùng		412,500	-nt-
	AQUSEAL 60AQU0000T (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dễ thi công (20 kg)	đ/thùng		1,856,800	-nt-
1	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		66,000	-nt-
2	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		283,800	-nt-
3	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		55,000	-nt-
4	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		238,700	-nt-
5	BỘT CHÀ ROAN				
6	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (1kg)	đ/lon		36,300	-nt-
7	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (5kg)	đ/thùng		156,750	-nt-
	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn	đ/lon		42,900	-nt-
1	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(5kg)	đ/thùng		184,800	-nt-
2	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		51,150	-nt-

1	2	3	4	5	6
	KHANG KHUÂN GROUTEX				
3	- Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		229,359	-nt-
4	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/lon		24,200	-nt-
5	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/thùng		104,500	-nt-
6	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		28,600	-nt-
7	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 05, 06, 11, 14 (5kg)	đ/thùng		123,200	-nt-
8	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		34,100	-nt-
9	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm 'Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		152,900	-nt-
7	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas				Cty CP Khải Minh An
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	đ/bao		160,000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		264,000	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		204,000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		286,000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		363,000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		446,000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		380,000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		19,000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg	-		248,000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg	-		231,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
9	Ngói gốm, gạch ốp lát				CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
1	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	đ/m ²	127,400		Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai
2	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	-	136,500		Tel: 0251.2814044
3	Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm	-	140,400		Fax: 0251.2814045
5	Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS,	-	32,500		-nt-
6	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng	-	247,000		-nt-
7	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng	-	260,000		-nt-
8	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng	-	299,000		-nt-
9	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn	-	299,000		-nt-
10	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble	-	318,500		-nt-
11	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble	-	318,500		-nt-
10	Gạch bê tông tự chèn				-nt-
	Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m ²	304,000	324,000	Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng
	Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²	280,000	300,000	499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng
	Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m ²	280,000	300,000	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279
	Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m ²	280,000	300,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
11	Gạch ốp tường CERAMIC 30*60 cm				Công ty CP Kỹ Thuật Thiên Hoàng
	- Các mẫu khuôn phẳng - Các mẫu khuôn vát 2 cạnh - Các mẫu đầu viên khuôn phẳng	đ/m ²		148,000	171 Huỳnh Tấn Phát, Hải Châu, TP Đà Nẵng
	Các mẫu điểm của khuôn phẳng, vát cạnh.	đ/m ²		158,000	Tel: 0236,3813989
	Gạch lát sàn CERAMIC 40*40 cm				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
	Gạch lát nền 40x40 cm sân vườn Sugar Gạch lát nền 40x40 sỏi, cỏ, sân vườn khuôn định hình	đ/m ²		115,000	-nt-
	Gạch lát nền CERAMIC 60*60 cm				-nt-
	Các nhóm mẫu màu nhạt	đ/m ²		126,000	-nt-
	Các mẫu sân vườn khuôn định hình Các mẫu Sugar Các mẫu sỏi cỏ	đ/m ²		136,000	-nt-
	Các mẫu màu đậm	đ/m ²		138,000	-nt-
12	Gạch Terrazzo				Công TY TNHH Đào Gia Thịnh
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	đ/viên		7,900	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		8,500	Tel: 0868074567;0905767877
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		14,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-		15,000	-nt-
13	Ngói Secoin				Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng
	Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm	đ/viên		18,000	KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc
	Ngói giả đá (345x406x12)mm	-		18,000	Tel: 0236,3841,777; 0936241989
	Ngói sóng tròn (422x334x8)mm	-		14,500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm	-		7,500	-nt-
	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm	-		13,900	-nt-
	Gạch Sip 6 (225x112.5x60)	-		2,800	-nt-
	Gạch Sip 1 (200x100x60)	-		2,400	-nt-

1	2	3	4	5	6
14	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Khải Minh An
1	ĐÁ GRANITE				Đc: 36 Trần Bình Trọng - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng
1	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB#1694 - 5x60cm dày 2cm	d/m ²	691,000	691,000	Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng
2	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-	391,000	391,000	Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49
3	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB#1070 - 30x60cm dày 2cm	-	588,000	588,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
4	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-	647,000	647,000	-nt-
5	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB#1695 - 30x60cm dày 5cm	-	919,000	919,000	-nt-
6	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-	632,000	632,000	-nt-
7	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-	663,000	663,000	-nt-
8	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-	743,000	743,000	-nt-
9	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-	365,000	365,000	-nt-
10	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-	326,000	326,000	-nt-
11	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-	292,000	292,000	-nt-
12	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-	445,000	445,000	-nt-
13	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-	624,000	624,000	-nt-
14	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-	334,000	334,000	-nt-
15	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-	365,000	365,000	-nt-
16	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-	417,000	417,000	-nt-
17	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-	492,000	492,000	-nt-
18	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-	414,000	414,000	-nt-
19	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-	458,000	458,000	-nt-
20	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-	422,000	422,000	-nt-
21	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-	846,000	846,000	-nt-
22	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-	422,000	422,000	-nt-
23	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-	450,000	450,000	-nt-
24	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-	559,000	559,000	-nt-
25	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-	537,000	537,000	-nt-
26	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-	466,000	466,000	-nt-
27	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-	507,000	507,000	-nt-
28	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-	828,000	828,000	-nt-
29	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-	600,000	600,000	-nt-
30	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-	828,000	828,000	-nt-
31	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-	828,000	828,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
32	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-	567,000	567,000	-nt-
33	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-	533,000	533,000	-nt-
34	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-	598,000	598,000	-nt-
35	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-	805,000	805,000	-nt-
36	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-	1,198,000	1,198,000	-nt-
37	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-	701,000	701,000	-nt-
38	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-	1,048,000	1,048,000	-nt-
39	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-	1,097,000	1,097,000	-nt-
40	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-	727,000	727,000	-nt-
41	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-	758,000	758,000	-nt-
42	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-	603,000	603,000	-nt-
43	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-	621,000	621,000	-nt-
44	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-	655,000	655,000	-nt-
45	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-	963,000	963,000	-nt-
46	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-	567,000	567,000	-nt-
47	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-	820,000	820,000	-nt-
48	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-	901,000	901,000	-nt-
49	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-	758,000	758,000	-nt-
50	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-	186,000	186,000	-nt-
51	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-	365,000	365,000	-nt-
52	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-	365,000	365,000	-nt-
53	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-	422,000	422,000	-nt-
54	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-	500,000	500,000	-nt-
55	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-	406,000	406,000	-nt-
56	Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-	386,000	386,000	-nt-
57	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-	290,000	290,000	-nt-
58	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-	485,000	485,000	-nt-
59	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-	487,000	487,000	-nt-
60	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-	524,000	524,000	-nt-
61	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-	330,000	330,000	-nt-
62	Đá granite- thốt tròn D<40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D<40cm	-	111,000	111,000	-nt-
II	ĐÁ HOA	-			-nt-

1	2	3	4	5	6
1	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-	243,000	243,000	-nt-
2	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-	202,000	202,000	-nt-
3	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-	243,000	243,000	-nt-
4	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-	365,000	365,000	-nt-
5	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-	567,000	567,000	-nt-
6	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-	318,000	318,000	-nt-
7	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-	450,000	450,000	-nt-
8	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-	383,000	383,000	-nt-
9	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-	432,000	432,000	-nt-
10	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-	1,144,000	1,144,000	-nt-
11	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-	474,000	474,000	-nt-
12	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-	217,000	217,000	-nt-
13	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-	179,000	179,000	-nt-
14	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-	217,000	217,000	-nt-
15	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-	243,000	243,000	-nt-
16	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-	678,000	678,000	-nt-
17	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-	194,000	194,000	-nt-
18	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-	217,000	217,000	-nt-
19	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-	210,000	210,000	-nt-
20	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-	437,000	437,000	-nt-
21	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-	678,000	678,000	-nt-
22	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-	238,000	238,000	-nt-
23	Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-	186,000	186,000	-nt-
24	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-	254,000	254,000	-nt-
25	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-	339,000	339,000	-nt-
26	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-	678,000	678,000	-nt-
27	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-	316,000	316,000	-nt-
28	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-	494,000	494,000	-nt-
29	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-	329,000	329,000	-nt-
30	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-	223,000	223,000	-nt-
31	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-	236,000	236,000	-nt-
32	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-	228,000	228,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
33	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-	355,000	355,000	-nt-
34	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-	186,000	186,000	-nt-
35	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-	186,000	186,000	-nt-
36	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-	202,000	202,000	-nt-
37	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-	321,000	321,000	-nt-
38	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-	419,000	419,000	-nt-
39	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-	450,000	450,000	-nt-
40	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-	474,000	474,000	-nt-
41	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-	828,000	828,000	-nt-
42	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-	1,232,000	1,232,000	-nt-
43	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-	194,000	194,000	-nt-
44	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-	186,000	186,000	-nt-
45	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-	287,000	287,000	-nt-
46	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-	277,000	277,000	-nt-
47	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-	282,000	282,000	-nt-
48	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-	554,000	554,000	-nt-
49	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-	311,000	311,000	-nt-
50	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-	613,000	613,000	-nt-
51	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-	538,000	538,000	-nt-
52	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-	52,000	52,000	-nt-
53	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm	-	49,000	49,000	-nt-
54	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm	-	52,000	52,000	-nt-
55	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-	836,000	836,000	-nt-
56	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-	867,000	867,000	-nt-
57	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-	1,009,000	1,009,000	-nt-
58	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-	774,000	774,000	-nt-
59	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-	867,000	867,000	-nt-
60	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-	1,009,000	1,009,000	-nt-
61	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-	498,000	498,000	-nt-
62	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-	569,000	569,000	-nt-
63	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-	738,000	738,000	-nt-
64	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-	459,000	459,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
65	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-	524,000	524,000	-nt-
66	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-	932,000	932,000	-nt-
III	ĐÁ PHIẾN	-			-nt-
1	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-	96,000	96,000	-nt-
2	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-	111,000	111,000	-nt-
3	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-	210,000	210,000	-nt-
4	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-	217,000	217,000	-nt-
5	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-	456,000	456,000	-nt-
6	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-	228,000	228,000	-nt-
7	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-	189,000	189,000	-nt-
8	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-	236,000	236,000	-nt-
9	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm	-	36,000	36,000	-nt-
10	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm	-	31,000	31,000	-nt-
11	Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-	62,000	62,000	-nt-
IV	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-			-nt-
1	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-	395,000	395,000	-nt-
2	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-	334,000	334,000	-nt-
3	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-	373,000	373,000	-nt-
4	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-	463,000	463,000	-nt-
5	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-	901,000	901,000	-nt-
6	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-	437,000	437,000	-nt-
7	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-	386,000	386,000	-nt-
15	Gạch Terazo				Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM
1	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	d/m ²		79,000	Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang,TP Đà Nẵng
2	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		84,000	Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)
3	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		82,000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
4	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		87,000	-nt-
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	d/m ³		5,700,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		6,170,000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2,530,000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4,430,000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4,620,000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	d/5m ²		84,000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		47,000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	d/m ²		37,000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		17,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	đ/m ²		1,300,000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		200,000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		250,000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt, giá trên không bao gồm phí tháo và đi dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân	-		1,200,000	
2	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	đ/m ²		1,844,199	Nhà máy: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2,766,299	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2,449,924	Không bao gồm chi phí lắp đặt
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3,674,885	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2,663,106	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3,994,658	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2,922,612	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4,383,918	-nt-
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2,374,291	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3,561,436	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3,032,649	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4,548,974	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3,202,408	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4,803,612	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3,341,384	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5,012,076	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2,745,550	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4,118,325	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3,441,033	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5,161,550	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3,581,092	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5,371,638	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3,977,028	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5,965,542	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO			-	
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH			-	
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		271,233	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		375,140	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		622,240	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		842,418	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2,261,490	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		516,540	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		1,307,503	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		2,296,580	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1,125,209	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2,448,549	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4,593,160	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A			-	
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		757,857	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1,873,502	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2,378,860	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		590,330	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1,570,758	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH WC			-	
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1,261,433	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3,705,323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6,795,360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1,727,116	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3,705,323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6,795,360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2,780,138	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5,528,478	-nt-

1	2	3	4	5	6
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chìa - Hãng ROTO	-		13,133,340	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CỐ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1,390,070	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2,744,440	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4,748,040	-nt-
4	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	d/m2		1,416,000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1,846,000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		4,020,000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3,331,000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		4,156,000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		8,586,000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		20,318,000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ	-			
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		5,471,000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3,334,000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		6,498,000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5,381,000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		9,539,000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		16,782,000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		20,502,000	-nt-
5	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	d/m ²		3,800,000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,650,000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,300,000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,500,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,500,000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,440,000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,850,000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		2,200,000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		3,900,000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2,800,000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,150,000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,150,000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3,100,000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2,800,000	-nt-
6	Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa				Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	đ/m ²		3,400,000	Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3,400,000	Tel: 0236,39991662; 0905201181

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 4 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3,400,000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,9m*2,2m*1,4 mm)	-		4,300,000	Áp dụng đối với kính 8 mm - Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2 - Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2 - Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*2,0mm)	-		4,300,000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (3,0m*2,2m*2,0mm)	-		4,300,000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3,800,000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3,800,000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3,800,000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,0m*1,4m*1,2 mm)	-		3,800,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,8 m*1,2m*1,2 mm)	-		3,800,000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3,500,000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3,500,000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3,500,000	-nt-
	Vách kính cô định không chia đồ khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		2,200,000	-nt-
	Vách kính cô định có chia đồ khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm	-		2,400,000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*1,4 mm)	-		3,700,000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)	-		3,700,000	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite				Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO
	Kiểu PC1xx 800* 2200	đ/bộ		6,050,000	Lô B3, Cụm Công Nghiệp Tráng Nhật 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam
	Kiểu PC1xx 900* 2200	-		6,589,000	Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317
	Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200	-		6,270,000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220	-		6,809,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Kiểu PC4xx 800* 2220	-		6,545,000	-nt-
	Kiểu PC4xx 900* 2220	-		7,095,000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 800* 2220	-		6,655,000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 900* 2220	-		7,205,000	-nt-
IX	SON, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		446,000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		330,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		347,000	Giá áp dụng từ quý IV/2021
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		93,000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		3,218,000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		2,462,000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		1,113,000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		2,230,000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1,462,000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		918,000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT	-		1,065,000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1,695,000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1,385,000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1,780,000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		3,228,000	-nt-
	Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		3,210,000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	d/kg		176,000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		290,000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		167,000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		374,000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		327,000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05)	d/lit		112,000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
* Tấm sóng loại 2 sóng		d/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		1,107,000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1,658,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		385,000	-nt-
* Tấm sóng loại 3 sóng		d/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1,901,000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2,720,000	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		620,000	-nt-
* Cột đỡ tấm sóng		d/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1,463,000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		2,023,000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1,784,000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1,649,000	-nt-
* Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		d/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		301,000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		408,000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		535,000	-nt-
	- Bản đệm 70x300x5mm	-		65,000	-nt-
* Mắt phản quang		d/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		15,000	-nt-
* Bu lông		d/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dùi	-		8,300	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dùi	-		15,000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dùi	-		29,000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dùi	-		34,000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dùi	-		38,000	-nt-
* Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:		d/kg		42,000	-nt-
* Nhà thép tiền chế phương tuần		d/kg		40,000	-nt-
* Biên bảo phản quang theo QCVN 41:2012/		d/cái			-nt-

1	2	3	4	5	6
	- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		561,000	-nt-
	- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		891,000	-nt-
	- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		837,100	-nt-
	- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1,364,000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		2,115,000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2,898,000	-nt-
	* Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	d/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		141,000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		167,000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm	-		209,000	-nt-
	* Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			6,170,000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7,710,000	-nt-
	* Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	d/kg		27,500	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		85,000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		26,500	-nt-
3	Sơn SANQ SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ SOLITE
	Sơn nội thất				202 Tô Hiệu, Liên Chiểu, ĐN Tel: 0236 3741867
	SL68 Sơn chất lượng tốt (17,5lít/thùng)	d/thùng		682,000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	SL68 Sơn chất lượng tốt (3,5lít/lon)	-		165,000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (17,5lít/thùng)	-		539,000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (3,3lít/lon)	-		143,000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (17,5lít/thùng)	-		1,188,000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (5lít/lon)	-		357,500	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (17,5lít/thùng)	-		1,210,000	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (5lít/lon)	-		363,000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (17,5lít/thùng)	-		2,772,000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (5lít/lon)	-		858,000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (1kg/lon)	-		173,800	-nt-
	Sơn ngoại thất	-		-	
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (17,5lít/thùng)	-		1,210,000	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (3,5lít/lon)	-		290,400	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (1kg/lon)	-		85,800	-nt-
	NINO GUARD Sơn kháng nước, bền màu (17,5lít/thùng)	-		1,732,500	-nt-
	NINO GUARD Sơn kháng nước, bền màu (5lít/lon)	-		485,100	-nt-
	NINO GUARD Sơn kháng nước, bền màu (1kg/lon)	-		124,300	-nt-
	Sơn chống kiềm	-		-	
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1,371,700	-nt-
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (3,5lít/lon)	-		336,600	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1,960,200	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (5lít/lon)	-		632,500	-nt-
	Nhóm phụ gia, keo bóng	-		-	
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (1lít/lon)	-		147,400	-nt-
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (4lít/lon)	-		485,100	-nt-
	Nhóm chống thấm	-		-	
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT...(20kg/thùng)	-		2,114,200	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT...(4kg/thùng)	-		424,600	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT...(1kg/thùng)	-		104,500	-nt-
	Bột trét	d/bao		-	
	NINOSHIELD nội thất cao cấp (40kg/nbao)	-		272,800	-nt-
	NINOSHIELD ngoại thất cao cấp (40kg/nbao)	-		346,500	-nt-
	SANTIO nội thất kinh tế (40kg/nbao)	-		206,800	-nt-
	SANTIO ngoại thất kinh tế (40kg/nbao)	-		256,300	-nt-
4	Sơn Jotun				Cty TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
	Sơn lót chống kiềm Jotun				Tầng 7 số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, ĐN Tel: 0236 3633754

1	2	3	4	5	6
	ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất(17Lit)	đ/thùng		3,190,000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	JOTASHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo (17Lit)	-		3,106,000	Giá này áp dụng từ tháng 9/2019
	MAJESTIC PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, tăng cường độ bám dính (17Lit)	-		2,230,000	-nt-
	JOTASEALER 03 - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17Lit)	-		1,970,000	-nt-
	BASECOAT SEALER - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa (18Lit)	-		1,700,000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	JOTASHIELD BEN MAU TOI UU - 12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu, nấm mốc, kháng tia cực tím tối đa (Lon 5Lit)	đ/lon		2,132,000	-nt-
	JOTASHIELD CHE PHU VET NUT - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi. Sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt. (Lon 5Lit)	-		2,132,000	-nt-
	JOTASHIELD CHONG PHAI MAU - 8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, ngăn ngừa vết nước, giảm nhiệt, chống rong rêu và nấm mốc, chống thấm nước và không chứa hóa chất nguy hại.(Thùng 17Lit)	-		6,188,000	-nt-
	ESSENCE Ngoại thất bền đẹp: Bền với thời tiết, chống rong rêu và nấm mốc (Thùng 17Lit)	đ/thùng		2,950,000	-nt-
	JOTATOUGH - Màu sắc đa dạng, chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công.(Thùng 17Lit)	-		1,690,000	-nt-
	WATERGUARD - Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa hóa chất nguy hại.(Thùng 20Kg)			3,250,000	
	Sơn phủ nội thất				-nt-
	MAJESTIC ĐẸP VÀ CHAM SOC HOAN HAO - Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu.(Lon 5Lit)	đ/lon		1,520,000	-nt-
	MAJESTIC ĐẸP HOAN HAO (Bóng) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và sang trọng, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.(Lon 5Lit)	-		1,280,000	-nt-
	MAJESTIC ĐẸP HOAN HAO (Mờ) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và cổ điển, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.	đ/thùng		1,280,000	-nt-
	ESSENCE Dê Lau Chùi: Dê lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp (Thùng 17Lit)	đ/lon		2,110,000	-nt-
	JOTAPLAST - Màu tiêu chuẩn & siêu trắng, chống nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao.(Thùng 17Lit)	đ/thùng		1,140,000	-nt-
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại				
	GARDEX (Bóng) - Sơn dầu phủ bóng cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét.(Lon 2,5Lit)	đ/lon		483,000	-nt-
	GARDEX (Bóng Mờ) - Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét.(Lon 2,5Lit)	-		461,000	-nt-
	ESSENCE Siêu bóng: Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao (Lon 2,5Lit)	-		382,000	-nt-
	GARDEX PRIMER - Sơn lót Gardex nhẹ mùi, tăng cường độ bám dính.(Lon 1Lit)	-		165,000	-nt-
	Bột trét, sơn gai và sơn lót chống gỉ				-nt-

1	2	3	4	5	6
	Jotun Putty Interior - Bột trét nội thất màu trắng	đ/bao		309,000	-nt-
	SkimCoat - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)	-		290,000	-nt-
	Jotun Putty Exterior -Bột trét ngoại thất màu	-		412,000	-nt-
	Jotun Putty Interior & Exterior-Bột trét Nội thất	-		433,000	-nt-
	Texotile - Sơn gai tiêu chuẩn (25 Kg)	đ.thùng		1,650,000	-nt-
	Texotile - Sơn gai Nhọn (25 Kg)	-		2,316,000	-nt-
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu đỏ (20Lit)	-		2,625,000	-nt-
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu xám (20Lit)	-		2,875,000	-nt-
	Sơn sàn bê tông và kết cấu thép				
	JOTAFLOOR COATING	đ/lít		410,000	-nt-
	JOTAFLOOR GLASS FLAKE	-		399,000	-nt-
	JOTAFLOOR SEALER - Transparent	-		171,000	-nt-
	JOTAFLOOR DAMP BOND - Transparent	-		310,000	-nt-
	JOTAFLOOR SF PRIMER - Transparent	-		344,000	-nt-
	JOTAFLOOR SL UNIVERSAL	-		275,000	-nt-
	JOTAFLOOR TOPCOAT	-		346,000	-nt-
	J/FLOOR NON SLIP AGG - Quarzt Sand -	-		41,000	-nt-
	THINNER No. 7	-		130,000	-nt-
	THINNER No. 10	-		136,000	-nt-
	THINNER No. 17	-		140,000	-nt-
	HARDTOP XP	-		450,000	-nt-
	HARDTOP AX	-		555,000	-nt-
	HARDTOP PRO (White)	-		540,000	-nt-
	HARDTOP ECO (White)	-		547,000	-nt-
	JOTAMASTIC 90 (Red 049/ Grey 038)	-		242,000	-nt-
	PENGUARD UNIVERSAL (Grey/Red)	-		206,000	-nt-
	PENGUARD PRIMER (Grey/Red)	-		166,000	-nt-
	PENGUARD PRIMER SEA (Grey/Red)	-		180,000	-nt-
	PENGUARD CLEAR SEALER	-		176,000	-nt-
	FUTURAL CLASSIC	-		400,000	-nt-
	PENGUARD TOPCOAT	-		495,000	-nt-
	BARRIER 80 - Sơn lót dầu kẽm ,Chuyên chống			649,000	
	Sơn tĩnh điện trên nhôm thép				-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt không có ánh kim.	đ/kg		250,000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F), Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt có ánh kim.	-		360,000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề không có ánh kim.	-		550,000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề có ánh kim.	-		680,000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Jotun Durasol, Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 30 năm, bề mặt có ánh kim.	-		2,350,000	-nt-
5	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Các loại sơn INFOR				Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
	Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"				CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		368,000	Tel: (024) 6290 4999; 0989249078
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		485,000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn tường dạng nhũ tương				-nt-
1	Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2,914,000	-nt-
2	Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		826,000	-nt-
3	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3,356,000	-nt-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon		1,010,000	-nt-
5	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		1,130,000	-nt-
6	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2,304,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		666,000	-nt-
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3,680,000	-nt-
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		1,076,000	-nt-
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		237,000	-nt-
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	đ/lon		1,234,000	-nt-
12	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		271,000	-nt-
13	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		2,394,000	-nt-
14	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		664,000	-nt-
15	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		2,251,000	-nt-
16	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		670,000	-nt-
17	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		1,728,000	-nt-
18	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		522,000	-nt-
19	Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		686,000	-nt-
20	Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		240,000	-nt-
21	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		1,204,000	-nt-
22	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		338,000	-nt-
23	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1,296,000	-nt-
24	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		374,000	-nt-
25	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		1,440,000	-nt-
26	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		446,000	-nt-
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		2,154,000	-nt-
28	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		648,000	-nt-
29	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		3,398,000	-nt-
30	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		905,000	-nt-
31	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		2,308,000	-nt-
32	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		678,000	-nt-
6	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
*	BỘT BẢ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		346,000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		429,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
*	SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3,616,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		4,352,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2,652,000	-nt-
*	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (18 lít)	đ/thùng		7,671,600	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (18 lít)	đ/thùng		7,308,000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard bóng (05 lít)	đ/thùng		2,030,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn phủ ngoài nhà Np SuperGard (18 lít)	đ/thùng		3,922,000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2,375,000	-nt-
	* SƠN NỘI THẤT				
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless bóng (không mùi) (18 lít)	đ/thùng		5,331,000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		4,052,000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		2,971,000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - siêu trắng (18 lít)	đ/thùng		1,720,000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		1,720,000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		784,000	-nt-
	* SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		3,390,000	-nt-
	* Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)			3,449,000	
	SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng			-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		1,119,000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (0.8 lít)	đ/thùng		122,000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		4,194,000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (01 lít)	đ/thùng		1,054,000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1,611,000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1,817,000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		2,452,000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		416,000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line (05 lít)	đ/thùng		1,008,000	-nt-
		đ/thùng		1,095,000	-nt-
		đ/thùng		844,000	-nt-
		đ/thùng		926,000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line phản quang (05 lít)	đ/thùng		1,137,000	-nt-
		đ/thùng		1,137,000	-nt-
		đ/thùng		926,000	-nt-
		đ/thùng		1,137,000	-nt-
7	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		638,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		245,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		982,000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		358,000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		1,032,000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		375,000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1,839,000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		514,000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2,562,000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		808,000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		181,000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3,023,000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		974,000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		211,000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1,524,000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		534,000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		145,000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2,929,000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943,000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		205,000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3,455,000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1,113,000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		240,000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1,135,000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		412,000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1,574,000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		579,000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		2,032,000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		692,000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2,273,000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		673,000	-nt-
	BỘT BÀ				
1	Bột bà nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		306,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		405,000	-nt-
II	Sơn HIKA				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		638,000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		198,000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		984,000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		278,000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		1,031,000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		291,000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1,839,000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		513,000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2,561,000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		807,000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		181,000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3,022,000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		973,000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		211,000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1,524,000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		534,000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		145,000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2,929,000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943,000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		205,000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3,455,000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1,113,000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		239,000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1,224,000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		264,000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1,574,000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		578,000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1,888,000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		695,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		2,032,000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		691,000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2,438,000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		830,000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẨM				
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2,272,000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		673,000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		203,000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		305,000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		404,000	-nt-
8	Sơn HUDA'S				NPP: Công ty CP ĐẠI NAM GROUP
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu- TP.Đà Nẵng Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
1	Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		630,000	
2	Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		227,000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		950,000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		346,000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		999,000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (5 lít)	đ/lon		364,000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		1,779,000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (5 lít)	đ/lon		498,000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2,479,000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		781,000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		176,000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2,926,000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		942,000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		205,000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		1,475,000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		518,000	-nt-
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2,835,000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		913,000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		198,000	-nt-
6	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/thùng		1,077,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		233,000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		1,098,000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S (5 lít)	đ/lon		399,000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		1,523,000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(5 lít)	đ/lon		561,000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		1,676,000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)	đ/lon		616,000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2,032,800	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		692,500	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		2,164,000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)	đ/lon		737,000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2,273,590	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HUDA'S(5 lít)	đ/lon		673,365	-nt-
3	Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2,667,000	-nt-
4	Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S(5 lít)	đ/lon		812,000	-nt-
	BỘT BÀ				
1	Bột bà nội thất HUDA'S (40kg)	đ/bao		306,130	-nt-
2	Bột bà ngoại thất HUDA'S (40kg)	đ/bao		405,350	-nt-
9	Sơn CANDY				NPP: Công ty CP CANDY Quốc tế
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu- TP.Đà Nẵng Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
1	Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		638,000	
2	Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		229,000	-nt-
	Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		963,600	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		350,900	-nt-
4	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (18 lít)	đ/thùng		1,013,100	-nt-
	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (5 lít)	đ/lon		368,500	-nt-
5	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (18 lít)	đ/thùng		1,805,100	-nt-
6	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (5 lít)	đ/lon		504,900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		2,515,700	-nt-
7	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		793,100	-nt-
8	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		178,200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		2,967,800	-nt-

1	2	3	4	5	6
9	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		955,900	-nt-
10	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		207,900	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		1,496,000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		524,700	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		141,900	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		2,875,400	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		926,200	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		201,300	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		3,392,400	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		1,092,300	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		235,400	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY(18 lít)	đ/thùng		1,114,300	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY (5 lít)	đ/lon		404,800	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(18 lít)	đ/thùng		1,545,500	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(5 lít)	đ/lon		568,700	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		1,995,400	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		679,800	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)	đ/thùng		1,699,500	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)	đ/lon		624,800	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)	đ/thùng		2,194,500	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)	đ/lon		746,900	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng CANDY (18 lít)	đ/thùng		2,231,900	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng CANDY (5 lít)	đ/lon		661,100	-nt-
3	Sơn phủ bóng (5 lít)	đ/lon		837,100	-nt-
4	Sơn phủ bóng (1 lít)	đ/hộp		231,000	-nt-
	BỘT BÀ				
1	Bột bà nội thất CANDY (40kg)	đ/bao		300,300	-nt-
2	Bột bà ngoại thất CANDY (40kg)	đ/bao		397,100	-nt-
10	SƠN - CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD				CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD
I	NHÃN HIỆU BB BLON (SƠN PHA MÀU)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)				Địa chỉ: LÔ C-02-1, Khu Công Nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
1	BỘT TRÉT				Địa chỉ chi nhánh MT: Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng

1	2	3	4	5	6
	BB BLON WALL FILLER INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao		325,400	
	BB BLON WALL FILLER INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất	đ/bao		396,400	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
	BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,767,200	-nt-
	BB BLON EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,575,000	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng		3,223,900	-nt-
3	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
	BB BLON INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất cao cấp (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,303,400	-nt-
	BB BLON INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,845,700	-nt-
	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn phủ nội thất BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,855,500	-nt-
	BB BLON INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG BB BLON (4,375L/LON)	đ/lon		900,900	-nt-
4	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
	BB BLON EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất CHỐNG THẨM-MỎ (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,408,600	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHE (18L/THÙNG)	đ/thùng		3,223,900	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SUPER SATIN Sơn phủ ngoại thất SIÊU BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		4,192,500	-nt-
	BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT Sơn nước ngoại thất BÓNG DECORATEKOT (4,375L/LON)	đ/lon		1,344,100	-nt-
II	NHÂN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)				
1	BỘT TRÉT				
	SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao		353,400	-nt-
	SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO)	đ/bao		422,600	-nt-
	SONBOSS WALL FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất chống thấm	đ/bao		531,100	-nt-
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
	SONBOSS INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,767,200	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,520,800	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng		3,223,900	-nt-
3	CHỐNG THẨM THỂ HỆ MỚI				
	SONBOSS EXTERIOR STOP ONE Sơn chống thấm pha xi măng (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,760,100	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB01 Sơn chống thấm tường SB01 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng		3,992,500	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB02 Sơn chống thấm tường SB02 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng		3,044,400	-nt-
4	SƠN PHỦ NỘI THẤT				

1	2	3	4	5	6
	SONBOSS INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,211,800	-nt-
	SONBOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,834,500	-nt-
	SONBOSS INTERIOR CEILING FINISH Sơn nội thất LẤN TRẦN SIÊU TRẮNG	đ/thùng		1,181,800	-nt-
	SONBOSS INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG (4,375L/LON)	đ/lon		1,029,000	-nt-
5	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
	SONBOSS EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất chống thấm BÓNG MỜ (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,901,800	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHE (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,956,500	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SUPER SATIN Sơn nước ngoại thất bóng SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		3,435,200	-nt-
III	NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)				
1	BỘT TRÉT				
	SPRING POWER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường trong nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao		310,400	-nt-
	SPRING EXTERIOR POWER PUTTY Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao		344,100	-nt-
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
	SPRING EXTERIOR PROMOTER RESISTER Sơn lót chống kiềm SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		1,436,200	-nt-
3	SƠN PHỦ				
	SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà SPRING	đ/thùng		710,600	-nt-
	SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		2,008,400	-nt-
11	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		352,000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1,441,000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		4,059,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		308,000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1,254,000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3,531,000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		297,000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1,166,000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		3,256,000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		737,000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		2,090,000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		154,000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		693,000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2,310,000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		107,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		484,000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1,550,000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		330,000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1,045,000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		545,000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1,667,000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		230,000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		196,000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		622,000	-nt-
	Sơn trong nhà TROMARK TROMARK SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít- 1 gallon)	đ/lon		1,070,000	-nt-
	Sơn trong nhà TROMARK TROMARK SHER ZERO VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		5,350,000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		5.220.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		26,100,000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.880.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		9,400,000	-nt-
12	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		36,000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		39,000	Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		37,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		38,000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		28,000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		100,000	-nt-
13	Sơn - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN APG				CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN APG
	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (40 kg)	đ/bao		376,000	Ô số 34, lô TT4, khu TĐC 7.3 & 8.1, P. Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp. Bao (40 kg)	đ/bao		444,000	
	Sơn mịn nội thất - KT100 (23 kg)	đ/thùng		778,000	Tel:0243.902333
	Sơn mịn nội thất - KT100 (6,2 kg)	đ/lon		236,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (22 kg)	đ/thùng		1,858,000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (5,5 kg)	đ/lon		536,000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (22 kg)	đ/thùng		1,696,000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (5,5 kg)	đ/lon		510,000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (19,5kg)	đ/thùng		3,998,000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (5,2 kg)	đ/lon		1,158,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (22 kg)	đ/thùng		1,998,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (5,5 kg)	đ/lon		556,001	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (22 kg)	đ/thùng		2,638,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (5,5 kg)	đ/lon		766,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (22 kg)	đ/thùng		1,918,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (5,5 kg)	đ/lon		538,000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2(19,5kg)	đ/thùng		4,466,000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (5,2 kg)	đ/lon		1,276,000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (1 kg)	đ/hộp		276,000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (19,5kg)	đ/thùng		2,798,000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (5,2 kg)	đ/lon		818,000	-nt-
	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (5 lít)	đ/lon		1,270,000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (5 lít)	đ/lon		1,948,000	-nt-
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (5 lít)	đ/lon		1,672,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (5 lít)	đ/lon		2,172,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (1 lít)	đ/hộp		548,000	-nt-
	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (5 lít)	đ/lon		2,172,000	-nt-
	Sơn nhũ thượng hạng - B1 (1 kg)	đ/hộp		1,122,000	-nt-
	Sơn giả đá thượng hạng - C1(5,2 kg)	đ/lon		1,972,000	-nt-
14	Sơn - CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT (VN)				CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT (VN)
	Lót đa năng cao cấp V1-100 (18L/Thùng)	đ/thùng		3,206,250	Địa chỉ: Lô 104/6-2, đường 4, KCN Amata, Phường Long Bình, BH-DN
	Lót đa năng cao cấp V1-100 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		687,150	Tel: 0251 3992018 Fax: 0251 3992019
	Sơn ngoại thất chống thấm cách nhiệt Kingcat Paint	đ/thùng		5,017,950	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất chống thấm cách nhiệt Kingcat Paint	đ/thùng		1,069,200	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi Kingcat Paint V1-666 (18L/Thùng)	đ/thùng		3,489,750	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi Kingcat Paint V1-666 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		772,200	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm cốt vi sợi Kingcat Paint	đ/thùng		3,608,550	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm cốt vi sợi Kingcat Paint	đ/thùng		801,900	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm trong suốt không ngả vàng Kingcat Paint V1-107 (18L/Thùng)	đ/thùng		3,465,450	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm trong suốt không ngả vàng Kingcat Paint V1-107 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		742,500	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt xi măng và đá Kingcat Paint V1-907 (18L/Thùng)	đ/thùng		3,127,950	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt xi măng và đá Kingcat Paint V1-907 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		683,100	-nt-
	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 (18L/Thùng)	đ/thùng		2,126,250	-nt-
	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		490,050	-nt-
	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 (20kg/Thùng)	đ/thùng		3,330,450	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 (4kg/Thùng)	đ/thùng		729,000	-nt-
15	Sơn - CÔNG TY CP MANDA PAINT VN				CÔNG TY CP MANDA PAINT VIỆT NAM
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				ĐC: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng Tel:0972.323.066 - 0905 84 11 44 - 0916.805.500 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp: MANDA - INTERIOR - (23 kg/thùng)	đ/thùng		569,800	
	Sơn siêu trắng trần: MANDA - SUPER WHITE - (22 kg/thùng)	đ/thùng		949,300	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp: MANDA – IN FAMI - (23 kg/thùng)	đ/thùng		990,000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi: MANDA – EASY WASH - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1,571,900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp: MANDA – IN FLAT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2,224,200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: MANDA - GLOSS ONE -(20 kg/thùng)	đ/thùng		2,995,300	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: MANDA – GOLD.EXT - (23 kg/thùng)	đ/thùng		1,424,500	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp: MANDA – SATIN.EXT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2,424,400	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - ALL IN ONE- (20kg/thùng)	đ/thùng		3,139,400	-nt-
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG: SƠN				
	Sơn lót trong nhà: MANDA – PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		750,200	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: MANDA – PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1,006,500	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: MANDA – PRIMER.EXT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1,759,780	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm đa năng: MANDA – CT07 - (20 kg/thùng)	đ/thùng		1,665,400	-nt-
	Chất chống thấm ngược: MANDA – CT100 - (5kg/lon)	đ/thùng		816,750	-nt-
	BỘT BÀ				
	Bột bà nội thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		255,750	-nt-
	Bột bà ngoại thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		325,930	-nt-
16	Sơn - JYMEC				CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
	Bột bà				Tel : 028.3636.5504
	Bột bà trong nhà BB T: N3.25 (40kg)	đ/bao		310,000	BT4-A phố Bùi Xuân Phái, Khu DT Mỹ Đình, Từ Liêm Hà Nội
	Bột bà ngoài nhà BB T: N3.39 (40kg)	đ/bao		434,000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Bột bà ngoài nhà BB T: N3.40 (40kg)	đ/bao		478,000	
	SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (18 lít)	đ/thùng		1,690,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (4 lít)	đ/lon		499,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NT1.79 (18 lít)	đ/thùng		2,329,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NT1.79 (5 lít)	đ/lon		705,000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (18 lít)	đ/thùng		1,890,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (4 lít)	đ/lon		499,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (1 lít)	đ/lon		135,000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (18 lít)	đ/thùng		3,990,000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (5 lít)	đ/lon		1,229,000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (1 lít)	đ/lon		269,000	-nt-
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (5 lít)	đ/lon		1,379,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (1 lít)	đ/lon		310,000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (18 lít)	đ/thùng		2,651,000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (3,8 lít)	đ/lon		651,000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (1 lít)	đ/lon		182,000	-nt-
	SON NỘI THẤT				
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (18 lít)	đ/thùng		713,000	-nt-
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (4 lít)	đ/lon		220,000	-nt-
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (18 lít)	đ/thùng		1,364,000	-nt-
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (4 lít)	đ/lon		331,000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T.N14.41 (18 lít)	đ/lon		1,673,000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T.N14.41 (4 lít)	đ/lon		435,000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (18 lít)	đ/thùng		3,310,000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (5 lít)	đ/lon		955,000	-nt-
	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp T:N14.43 (5 lít)	đ/lon		1,269,000	-nt-
	SON CHỐNG THẨM				-nt-
	Sơn chống thấm đa năng CT: N2.48 (18 lít)	đ/thùng		2,390,000	-nt-
17	Sơn Takira				Công ty TNHH Sơn Takira Việt Nam
	EXTREME SHIELD PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp (5 lít)	đ/lon		764,500	Tel: 0243.9938.585
	EXTREME SHIELD PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp (18 lít)	đ/thùng		2,736,800	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5 lít)	đ/lon		625,900	nt
	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	đ/thùng		2,189,000	nt
	AURORA SEALER PERFECT Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp (5 lít)	đ/lon		531,300	nt
	AURORA SEALER PERFECT Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp (18 lít)	đ/thùng		1,719,795	nt
	WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng (5 lít)	đ/lon		742,500	nt
	WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng (18 lít)	đ/thùng		2,557,500	nt
	EXTREME SUPER SHIELD PLUS Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, Bảo vệ 8 năm (1 lít)	đ/lon		313,500	nt
	EXTREME SUPER SHIELD PLUS Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, Bảo vệ 8 năm (5 lít)	đ/lon		1,537,800	nt
	EXTREME SUPER SHIELD PLUS Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, Bảo vệ 8 năm (15 lít)	đ/thùng		4,308,000	nt
	DURATION SHIELD Sơn bóng cao cấp ngoại thất,tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (1 lít)	đ/lon		266,200	nt

1	2	3	4	5	6
	DURATION SHIELD Sơn bóng cao cấp ngoại thất,tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (5 lít)	đ/lon		1,098,900	nt
	DURATION SHIELD Sơn bóng cao cấp ngoại thất,tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (18 lít)	đ/thùng		3,679,500	nt
	GRAND SHIELD Sơn ngoại thất màu chuẩn (5 lít)	đ/lon		625,900	nt
	GRAND SHIELD Sơn ngoại thất màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		2,183,500	nt
	AURORA SHEEN PLUS Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới ,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời (1 lít)	đ/lon		248,600	nt
	AURORA SHEEN PLUS Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới ,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời (5 lít)	đ/lon		1,318,900	nt
	AURORA SHEEN PLUS Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới ,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời (15 lít)	đ/lon		3,666,000	nt
	LIGHT GLOSS Bóng ngọc trai trong nhà, chịu rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (1 lít)	đ/lon		218,900	nt
	LIGHT GLOSS Bóng ngọc trai trong nhà, chịu rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (5 lít)	đ/lon		834,900	nt
	LIGHT GLOSS Bóng ngọc trai trong nhà, chịu rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (18 lít)	đ/thùng		2,990,900	nt
	CLEAN MAX lau chùi tuyệt hảo,độ phủ vượt trội và bề mặt láng mịn (5 lít)	đ/lon		591,800	nt
	CLEAN MAX lau chùi tuyệt hảo,độ phủ vượt trội và bề mặt láng mịn (18 lít)	đ/thùng		2,085,600	nt
	SENIOR SMOOTH Sơn mịn nội thất chất lượng cao (5 lít)	đ/lon		409,200	nt
	SENIOR SMOOTH Sơn mịn nội thất chất lượng cao (18 lít)	đ/thùng		1,347,500	nt
	SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng (4 lít)	đ/lon		259,600	nt
	SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng (18 lít)	đ/thùng		704,000	nt
	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	đ/bao		294,800	nt
	TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	đ/bao		330,000	nt
18	Sơn Nice Space				CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT
	SƠN NỘI THẤT				ĐC: 205-207-209 Phạm Hùng - Thành Phố Đà Nẵng
	Sơn nội thất HT18 (23kg/ thùng)	đ/thùng		593,010	Tel:0236 3671 618
	Sơn nội thất HT18 (5kg/ lon)	đ/lon		226,710	Gia den chan cong trinh da co thue VAT 10%
	Siêu trắng trần nội thất HT05 (23kg/ thùng)	đ/thùng		1,514,700	-nt-
	Siêu trắng trần nội thất HT05 (5kg/ lon)	đ/lon		514,800	-nt-
	Sơn nội thất bóng cao cấp HT08 (19kg/ thùng)	đ/thùng		2,633,400	-nt-
	Sơn nội thất bóng cao cấp HT08 (5kg/ lon)	đ/lon		851,400	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT09 (19kg/ thùng)	đ/thùng		3,148,200	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT09 (5kg/ lon)	đ/lon		1,039,500	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg/ thùng)	đ/thùng		1,821,600	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (4,5kg/ lon)	đ/lon		544,500	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất HT19 (2kg/ thùng)	đ/thùng		1,584,000	-nt-
	Sơn ngoại thất HT19 (5kg/ lon)	đ/lon		504,900	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22 (19kg/ thùng)	đ/thùng		4,049,100	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22 (5kg/ lon)	đ/lon		1,089,000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22 (1kg/ lon)	đ/lon		301,950	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT11 (5kg/ lon)	đ/lon		1,168,200	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT11 (1kg/ lon)	đ/lon		346,500	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT16 (5kg/ lon)	đ/lon		1,653,300	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT16 (1kg/ lon)	đ/lon		386,100	-nt-
	Sơn chống thấm HT03 (20kg/ thùng)	đ/thùng		2,425,500	-nt-
	Sơn chống thấm HT03 (4,5kg/ lon)	đ/lon		732,600	-nt-
19	Sơn Sinh thái GRAPHENSTONE				CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CÔNG NGHỆ CAO HI - PEC ĐC: Lầu 1, 26-28-30-32-34 đường Lê Văn Linh, phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (028) 39434480 Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn G3PE00440VN1000 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean white premium: khụng mùi, khụng VOCs...)				
	1,65kg (0.75 lít)	đ/lon		469,000	
	6,5kg (4l)	đ/lon		1,554,000	
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5,104,000	
	Sơn G3PX07113VN1125 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean hệ màu: khụng mùi, khụng VOCs...)				
	1,2kg (0.75 lít)	đ/lon		372,000	
	6,5kg (4l)	đ/lon		1,554,000	
	20kg (12,5 lít)	đ/thùng		3,938,000	
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5,104,000	
	Sơn N2PI00010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature white premium: khụng mùi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440,000	-nt-
	6.4kg (4l)	đ/lon		1,456,000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3,225,000	-nt-
	Sơn N2PI03010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature hệ màu: khụng mùi, khụng VOCs...)				
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440,000	-nt-
	6.4kg (4l)	đ/lon		1,456,000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3,225,000	-nt-
20	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Sơn Nội thất				
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		699,000	

1	2	3	4	5	6
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		249,000	Tel : 0962 29 22 77
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1,049,000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		349,000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1,979,000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		579,000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2,379,000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		699,000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		199,000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (19kg/thùng)	đ/thùng		3,889,000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1,119,000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		299,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1,809,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		579,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1.1kg/lon)	đ/lon		169,000	-nt-
	Sơn Ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1,989,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		599,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		169,000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2,899,000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		849,000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		219,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (19kg/thùng)	đ/thùng		4,109,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1,249,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		329,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		1,999,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		589,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1.1kg/lon)	đ/lon		179,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2,399,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		739,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (1.1kg/lon)	đ/lon		209,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		2,749,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		819,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		219,000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2,319,000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		699,000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		179,000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		3,529,000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1,049,000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		259,000	-nt-
	Sơn SUZUMAX				
	Sơn nội thất kinh tế (18lit/thùng)	đ/thùng		727,000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (5lit/thùng)	đ/lon		251,000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18lit/ thùng)	đ/thùng		1,040,000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (5lit/ thùng)	đ/lon		355,000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1,442,000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		463,000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2,600,000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		785,000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		203,000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4,018,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1,182,000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		284,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (18lit/thùng)	đ/thùng		1,845,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5lit/thùng)	đ/lon		580,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1lit/thùng)	đ/lon		169,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1,985,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		615,000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		170,000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		3,073,000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		922,000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		236,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4,255,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1,333,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		336,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (18lit/thùng)	đ/thùng		2,109,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5lit/thùng)	đ/lon		577,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		185,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (18lit/thùng)	đ/thùng		2,373,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5lit/thùng)	đ/lon		733,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (1lit/thùng)	đ/lon		200,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (18lit/thùng)	đ/thùng		2,636,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5lit/thùng)	đ/lon		801,000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (1lit/thùng)	đ/lon		211,000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2,340,000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		714,000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		180,000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		3,498,000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1,035,000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		255,000	-nt-
21	Sơn VEPA				Công ty CP Hóa Chất Sơn Hà Nội
1	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 17L	đ/thùng		1,206,000	158 Phú Diễn, P. Phú Diễn, q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
2	Sơn nội thất siêu mịn VP 028 trắng - 4.5L	-		358,000	Tel: 02437643388; 0886999229
3	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 17L	-		3,305,000	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
4	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 4.5L	-		971,000	-nt-
5	Sơn nội thất bán bóng VP 038 trắng - 1L	-		209,000	-nt-
6	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 17L	-		1,876,000	-nt-
7	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039 trắng- 4.5L	-		546,000	-nt-
8	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 17L	-		4,156,000	-nt-
9	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng - 4.5L	-		1,213,000	-nt-
10	Sơn nội thất bóng cao cấp VP 048 trắng- 1L	-		277,000	-nt-
11	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 17L	-		5,112,800	-nt-
12	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 4.5L	-		1,489,400	-nt-
13	Sơn ngoại thất bán bóng VP 059 trắng - 1L	-		330,000	-nt-
14	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng - 4.5L	-		1,856,800	-nt-
15	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP 079 trắng- 1L	-		415,800	-nt-
16	Sơn chống thấm màu CT 09M - 17L	-		4,384,600	-nt-
17	Sơn chống thấm màu CT 09M - 4.5L	-		1,276,000	-nt-
18	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 17L	-		3,295,600	-nt-
19	Sơn chống thấm đa năng CT 11X - 4.5L	-		908,600	-nt-
22	Sơn MAXKO				Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM

1	2	3	4	5	6
	Sơn nội thất				Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội Tel: 0913808099
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng		337,050	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	-		1,685,250	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	-		4,147,500	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	-		1,118,250	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	-		3,441,375	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	-		725,000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	-		2,455,000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	-		325,000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	-		1,028,500	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	-		705,000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	-		2,325,000	-nt-
	Sơn ngoại thất	-			-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)	-		378,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)	-		1,890,000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)	-		4,868,640	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	-		1,289,925	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	-		3,765,300	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	-		821,100	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	-		2,657,025	-nt-
	Sơn chống thấm	-			-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	-		942,375	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	-		3,084,375	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	-		1,417,500	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	-		3,906,000	-nt-
VIII	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		76,000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		90,000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		102,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		106,000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		111,000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		117,000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		125,000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		136,000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		160,000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		86,000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		93,000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		99,000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		112,000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		117,000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		125,000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		133,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		142,000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		165,000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		178,000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	đ/m ²		198,000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		207,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,40 x 1070mm	-		216,000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		223,000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
		-		205,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		211,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		220,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		228,000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		200,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		209,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		218,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		226,000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		207,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		213,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		222,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		230,000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		195,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		204,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		212,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		220,000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		201,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		208,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		217,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		224,000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		197,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		206,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		215,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		222,000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		204,000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		210,000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		219,000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		227,000	-nt-
	Tonmat (AZ150)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		396,000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		407,000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		418,000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		437,000	-nt-
	Tonmat (AZ250)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		389,000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		398,000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		407,000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		425,000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				

1	2	3	4	5	6
	0,30 x 1084mm	-		386,000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		395,000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		405,000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		421,000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	d/tấm		286,000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		115,500	-nt-
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT	-		137,500	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		85,800	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		129,800	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		118,800	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		129,800	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		118,000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	d/cây		1,485	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	d/cuộn		467,500	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa	d/md		6,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	d/cây		12,000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		9,000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		9,000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	d/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	76,580	77,264	Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	83,621	84,381	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	90,630	91,468	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	94,773	95,664	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	101,148	102,116	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	105,441	106,461	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	111,868	112,972	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	114,882	116,034	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	120,886	122,117	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	144,824	146,332	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	146,904	148,463	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	179,896	181,849	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	142,658	143,761	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	147,547	148,710	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	154,870	156,129	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	158,304	159,616	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	165,144	166,546	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	192,415	194,134	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	194,786	196,560	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	232,372	234,596	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	150,267	151,428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	155,417	156,642	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	163,130	164,456	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	166,747	168,128	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	173,952	175,428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	202,677	204,487	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	205,174	207,044	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	244,764	247,107	-nt-
	Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	d/m	70,881	72,235	-nt-
	C100x50x50x15	-	76,993	78,476	-nt-
	C120x50x50x18	-	86,468	88,151	-nt-
	C150x50x50x18	-	94,108	95,952	-nt-
	C150x65x65x18	-	103,277	105,314	-nt-
	C175x65x65x20	-	112,141	114,365	-nt-
	C200x65x65x20	-	119,780	122,166	-nt-
	C250x65x65x20	-	135,061	137,770	-nt-
	C300x65x65x20	-	150,343	153,373	-nt-
	Z150x62x68x18	-	103,277	105,314	-nt-
	Z200x62x68x20	-	119,780	122,166	-nt-
	Z150x72x78x18	-	109,390	111,555	-nt-
	Z200x72x78x20	-	125,893	128,407	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Z250x72x78x20	-	141,174	144,011	-nt-
	Z300x72x78x20	-	156,455	159,614	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	đ/m	33,813	34,366	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	45,151	45,889	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		67,627	68,734	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		135,253	137,467	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỔI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	đ/m2		189,573	1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh) (không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	đ/m2		208,600	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	đ/m2		199,637	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	đ/m2		223,200	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				

1	2	3	4	5	6
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA : Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.	d/m2		189,760	-nt-
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA : Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.	d/m2		204,823	-nt-
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.	d/m2		311,929	-nt-
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm VÁCH NGĂN	d/m2		195,260	-nt-

1	2	3	4	5	6
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	d/m2		471,885	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	d/m ²		138,947	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương DN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	d/tấm		122,100	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		145,200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh	-		208,456	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		288,827	-nt-
	Bulong vít cho xà gồ bằng sắt, gỗ	d/cái		1,441	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		131,681	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		127,096	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		123,627	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		116,980	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		113,510	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		121,949	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		118,481	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		112,663	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		109,195	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		244,047	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		260,690	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			263,051	-nt-
8	Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	d/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		125,500	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		165,501	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		170,500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và

1	2	3	4	5	6
	Tấm chịu âm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		195,500	chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		275,501	-nt-
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)			305,500	-nt-
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	đ/m2		206,000	
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		277,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		249,000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		246,000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		203,000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		189,000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		284,000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		229,000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		383,000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				

1	2	3	4	5	6
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 ma kẽm dày 0.50mm	-		367,000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 ma nhôm kẽm dày 0.50mm	-		537,000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 ma nhôm kẽm dày 0.50mm	-		721,000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mỗi nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mỗi nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai lớp)	-		587,000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I	
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		178,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		186,000	-nt-
	Trần nổi Finline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Finline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Finline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Finline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		164,000	-nt-
2	Hệ trần chìm				
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		230,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		204,000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		178,000	-nt-
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		167,000	-nt-
	Trần chìm phẳng TIKKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		161,000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		330,000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		399,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		311,000	
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		860,000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh

1	2	3	4	5	6
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		750,000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		830,000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		1,050,000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		880,000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		635,000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		628,000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		730,000	-nt-
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1,030,000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1.2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		890,000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1,420,000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1,320,000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1,150,000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo.	-		1,050,000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		300,000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN

1	2	3	4	5	6
	Ổng BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		330,000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN Tel: 0236.6533866 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%) (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km) -nt- -nt- -nt-
	Ổng BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		400,000	
	Ổng BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		440,000	
	Ổng BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		600,000	
	Ổng BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		900,000	
	Ổng BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1,200,000	
	Ổng BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2,250,000	
	Ổng BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		5,000,000	
	Ổng BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5,300,000	
	Ổng BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ổng BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		355,000	-nt-
	Ổng BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		400,000	-nt-
	Ổng BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470,000	-nt-
	Ổng BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530,000	-nt-
	Ổng BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1,150,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1,700,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2,800,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5,500,000	-nt-
	Ổng BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5,800,000	-nt-
	Ổng BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ổng BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		355,000	-nt-
	Ổng BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		400,000	-nt-
	Ổng BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470,000	-nt-
	Ổng BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530,000	-nt-
	Ổng BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1,150,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1,700,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2,800,000	-nt-
	Ổng BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5,500,000	-nt-
	Ổng BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5,800,000	-nt-
2	Ổng bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300				CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II
	Ổng BTCT D400, dày 65mm	đ/m		346,296	Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, Tel: 0234.2212879; 0905.543269 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT (Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại -nt- -nt- -nt- -nt-
	Ổng BTCT D600, dày 75mm	-		461,898	
	Ổng BTCT D800, dày 95mm	-		677,315	
	Ổng BTCT D1000, dày 115mm	-		981,852	
	Ổng BTCT D1200, dày 125mm	-		1,459,537	
	Ổng BTCT D1500, dày 150mm	-		2,467,361	
	Ổng BTCT D1800, dày 200mm	-		6,163,056	
	Ổng BTCT D2000, dày 220mm	-		7,024,213	
	Ổng bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300				-nt-
	Ổng BTCT D400, dày 65mm	đ/m		419,630	-nt-
	Ổng BTCT D600, dày 75mm	-		556,111	-nt-
	Ổng BTCT D800, dày 95mm	-		892,222	-nt-
	Ổng BTCT D1000, dày 115mm	-		1,207,454	-nt-
	Ổng BTCT D1200, dày 125mm	-		1,784,954	-nt-
	Ổng BTCT D1500, dày 150mm	-		2,939,954	-nt-
	Ổng BTCT D1800, dày 200mm	-		6,520,556	-nt-
	Ổng BTCT D2000, dày 220mm	-		7,507,500	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				02 Tiểu La - ĐN; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn	đ/m ³		880,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910,000	- Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn. - Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 đ/m ³ - Phụ gia chống thấm cộng thêm: 65.000đ/m ³ - Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Mác 200	-		940,000	
	Mác 250	-		990,000	
	Mác 300	-		1,050,000	
	Mác 350	-		1,150,000	
	Mác 400	-		1,230,000	
	Mác 450	-		1,290,000	
	Mác 500	-		1,330,000	
	Cộng thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		60,000	(công trình cự ly trong vòng 15km) -nt-
	Mác 300	-		65,000	
	Mác 350	-		70,000	

1	2	3	4	5	6
	Mác 400	-		75,000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		80,000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		75,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,500,000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		85,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,700,000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	d/m ³		880,000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		930,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		980,000	
	Mác 300	-		1,050,000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và
	Mác 350	-		1,150,000	PC40, cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.
	Mác 400	-		1,250,000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		910,000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.
	Mác 200	-		960,000	
	Mác 250	-		1,010,000	
	Mác 300	-		1,080,000	-nt-
	Mác 350	-		1,180,000	-nt-
	Mác 400	-		1,280,000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		930,000	-nt-
	Mác 200	-		980,000	-nt-
	Mác 250	-		1,030,000	-nt-
	Mác 300	-		1,110,000	-nt-
	Mác 350	-		1,210,000	-nt-
	Mác 400	-		1,310,000	-nt-
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			Ca bơm dự phòng: 1.000.000d/lần chờ tại công trình mà không bơm
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		75,000	* Khoảng cách từ ngã ba Hòa Cầm:
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,500,000	- Cự ly <10km 0đ/m ³
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- Cự ly <15km 40.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		85,000	- Cự ly <20km 50.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,700,000	- Cự ly <30km 100.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- Cự ly <40km 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100,000	* Độ xa dùng bơm BT với KL > 20m ³ :
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,000,000	- L <30m 80.000đ/m ³
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 30m ≤ L <60m 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		150,000	- 60m ≤ L <100m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3,000,000	- L >100m 150.000đ/m ³
3	Bê tông thương phẩm - Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên				164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0236 3503502
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nền hình lập phương (15x15x15)cm)				Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		860,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910,000	
	Mác 200	-		960,000	
	Mác 250	-		1,000,000	
	Mác 300	-		1,090,000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc
	Mác 350	-		1,160,000	Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường, phụ
	Mác 400	-		1,220,000	gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28	m ³ BT		60,000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m ³ *Km.
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m ³ .
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		80,000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,600,000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)				Ca bơm dự phòng: 1.00.000d/lần chờ tại công trình mà không bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,800,000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,000,000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		110,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,200,000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		125,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,500,000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		140,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,800,000	-nt-
4	Sân phẩm phụ gia cho bê tông				Cty TNHH TM DV&XD Cường An Bình
	Phụ gia hóa dẻo và giảm nước cho bê tông:	d/lit		10,500	693B/36 Trần Cao Văn-Tel: 0236 3758099
	DALTONMAT - 100RA	-		17,800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	DALTONMAT - RD	-		18,500	- nt -
	DALTONMAT - RDHP	-		23,100	- nt -
	DALTONMAT - EX(40A)	-		62,400	- nt -
	Phụ gia chống ăn mòn PLACC - CR	d/kg		15,100	- nt -
	Phụ gia chống thấm TL - 12	d/lit		15,100	- nt -
	Vật liệu chống thấm BS-7EL	-		25,400	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CN Cty CP Vinaconex 25 tại ĐN				89A Phan Đăng Lưu - Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		1,040,000	Tel: 0236 6252525
	Mác 150	-		1,070,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		1,130,000	- nt -
	Mác 250	-		1,180,000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình và Sông Gianh, cát đức Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường.
	Mác 300	-		1,240,000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 15km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³ .
	Mác 350	-		1,290,000	- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 20.000 đ/m ³ .
	Mác 400	-		1,350,000	
	Mác 450	-		1,420,000	
	Mác 500	-		1,490,000	
	Giá bơm bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		80,000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,600,000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1,800,000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,000,000	- nt -
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		110,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,200,000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		120,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,400,000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		130,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,600,000	- nt -
	+ Từ tầng 30 đến tầng 34				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		140,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2,800,000	- nt -
	+ Từ tầng 35 đến tầng 39				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		150,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3,000,000	- nt -
	+ Từ tầng 40 đến tầng 44				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		160,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3,200,000	- nt -
	+ Từ tầng 45 đến tầng 50				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		180,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3,600,000	- nt -
	Phụ chống thấm R7 đạt 90% cường độ				- nt -
	Mác 200	d/m ³		60,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		65,000	- nt -
	Mác 300	-		70,000	- nt -
	Mác 350	-		75,000	- nt -

1	2	3	4	5	6
	Mác 400	-		80,000	- nt -
	Mác 450	-		85,000	- nt -
	Phụ gia bền Sun phát	-		320,000	- nt -
6	Bê tông Phước Tường				Công ty CP XDCT giao thông Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		870,000	109 Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng
	Mác 150	-		910,000	Tel: 0236 3661000
	Mác 200	-		940,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1,000,000	- Vật liệu: XM PCB40 và PC40, cát dúc Túy
	Mác 300	-		1,050,000	Loan, đá Phước Tường.
	Mác 350	-		1,150,000	- Khoảng cách đổ bê tông là 15km (tính từ nhà
	Mác 400	-		1,230,000	máy), mỗi Km tăng thêm được tính
	Độ cao dùng bơm bê tông				6.000đ/m ³ /km.
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		70,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		1,400,000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bê tông > 20m ³	d/m ³		85,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/dợt		1,700,000	- nt -
7	Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình				CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình
	Bê tông có độ sụt ≤ (12±2) cm hoặc thấp hơn				thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện
	Mác 100	d/m ³		860,000	Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Mác 150	-		900,000	ĐT: 0898000025
	Mác 200	-		950,000	info@betonglong binh.com
	Mác 250	-		1,000,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 300	-		1,050,000	Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40
	Mác 350	-		1,100,000	Đá 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,
	Mác 400	-		1,160,000	phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng
	Mác 450	-		1,230,000	phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad
	Mác 500	-		1,300,000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt S≤
	-Từ tầng hầm đến tầng 4 : ≤30M				12±2, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		75,000	tăng tương đương 20.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/dợt		1,500,000	Sử dụng phụ gia chấm thăm sẽ cộng thêm
	-Từ tầng 5 đến tầng 9: 31m<L≤60m				60.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		85,000	Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/dợt		1,700,000	320.000đ/m ³
	-Từ tầng 10 đến tầng 14 : 61m<L≤90m				Địa điểm đổ bê tông cách công trình không
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		100,000	quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/dợt		2,000,000	thêm được tính 6.000đ/km/m ³
	-Từ tầng 15 đến tầng 19 : 91m<L≤120m				
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		110,000	
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/dợt		2,200,000	
	-Từ tầng 20 đến tầng 24 : 121m<L≤150m				
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		125,000	
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/dợt		2,500,000	
	-Từ tầng 25 đến tầng 31 : 151m<L≤180m				
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		140,000	
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/dợt		2,800,000	
8	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO				CTY CP VLXD DUFAGO
	Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		860,000	Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
	Mác 150	-		890,000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		920,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		980,000	
	Mác 300	-		1,050,000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40,
	Mác 350	-		1,140,000	cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.
	Mác 400	-		1,220,000	- Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ
	Mác 450	-		1,300,000	+20.000đ/m ³ .
	Mác 500	-		1,325,000	- Phụ gia chống thấm hoặc đồng kết nhanh R7
	Độ cao dùng bơm bê tông				cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ .
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				- Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		70,000	máy), mỗi Km tăng thêm được tính
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		1,500,000	10.000đ/m ³ /km.
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		90,000	- nt -

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		1,900,000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m÷54m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/ m^3		120,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2,500,000	- nt -
9	Bê tông thương phẩm				Công ty CP XD & ĐT TM Việt Hàn - CN Quảng Nam
	Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm có M 15	d/ m^3		870,000	Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	M20	-		920,000	Tel: 0974241888
	M25	-		970,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	M30	-		1,030,000	Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)
	M35	-		1,080,000	PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân Thành
	M40	-		1,130,000	- Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	M45	-		1,180,000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 d/ m^3
	Giá bơm cần Bê tông				- Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác định theo TCVN 4453:1995
	+ Bơm cần từ 36 đến 37 m				- Đối với phụ gia chống thấm B10: 60.000 đồng/ m^3 (mỗi cấp chống thấm thì tăng hoặc giảm 30.000 đồng/ m^3
	Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/ đợt		70,000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 250.000đ/ m^3
	Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-		1,400,000	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 120,000 đồng
	+ Bơm cần từ 52 đến 55 m				- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 60,000 đồng
	Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	-		80,000	Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì cộng thêm 30,000 đồng
	Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-		1,600,000	
	+ Bơm cần từ 58 đến 63 m				
	Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	-		100,000	
	Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-		2,000,000	
	- Độ cao bơm đùn bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 30m^3$	-		80,000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		2,400,000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 09				
	· Khối lượng bê tông $\geq 30m^3$	-		90,000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		2,700,000	
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				
	· Khối lượng bê tông $\geq 30m^3$	-		100,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		3,000,000	- nt -
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 30m^3$	-		110,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		3,300,000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 30m^3$	-		120,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		3,600,000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bê tông $\geq 30m^3$	-		130,000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		3,900,000	- nt -
1	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIẾN MẠNH				Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh
	Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn	d/ m^3		880,000	Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Mác 150	-		910,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		940,000	
	Mác 250	-		990,000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn, Hòa Nhơn.
	Mác 300	-		1,050,000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ ± 20.000 d/ m^3
	Mác 350	-		1,150,000	
	Mác 400	-		1,230,000	
	Mác 450	-		1,300,000	
	Mác 500	-		1,320,000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/ m^3
	Công thêm vào giá bê tông				Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/ m^3
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		60,000	
	Mác 300	-		65,000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		70,000	-nt-
	Mác 400	-		75,000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		80,000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		75,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		1,500,000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$	d/m ³		85,000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20\text{m}^3$	d/dot		1,700,000	-nt-
IX	THÉP CÁC LOẠI				
1	Thép Thái Nguyên	d/kg			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cây				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		18,425	18,425	(Áp dụng từ ngày 29/12/2021)
	D8 295A,CB300-V	-	18,425	18,425	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	18,590	18,590	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	18,480	18,480	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	18,480	18,480	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	18,315	18,315	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài $\geq 11,7\text{m}$)	-	18,260	18,260	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,480	18,480	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,315	18,315	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,260	18,260	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		18,480	18,480	(Áp dụng từ ngày 07/01/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	18,480	18,480	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	18,810	18,810	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	18,535	18,535	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	18,700	18,700	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	18,535	18,535	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài $\geq 11,7\text{m}$)	-	18,480	18,480	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,700	18,700	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,535	18,535	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,480	18,480	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		18,700	18,700	(Áp dụng từ ngày 15/01/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	18,700	18,700	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	18,810	18,810	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	18,755	18,755	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	18,700	18,700	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	18,535	18,535	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài $\geq 11,7\text{m}$)	-	18,480	18,480	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,700	18,700	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,535	18,535	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,480	18,480	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		18,700	18,700	(Áp dụng từ ngày 21/01/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	18,700	18,700	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19,030	19,030	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	18,755	18,755	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	18,920	18,920	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	18,755	18,755	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài $\geq 11,7\text{m}$)	-	18,700	18,700	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,920	18,920	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,755	18,755	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	18,700	18,700	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19,030	19,030	(Áp dụng từ ngày 12/02/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19,030	19,030	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19,360	19,360	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19,085	19,085	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	19,250	19,250	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	19,085	19,085	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài $\geq 11,7\text{m}$)	-	19,030	19,030	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,250	19,250	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,085	19,085	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,030	19,030	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19,360	19,360	(Áp dụng từ ngày 18/02/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19,360	19,360	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	19,690	19,690	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19,415	19,415	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	19,580	19,580	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	19,415	19,415	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài $\geq 11,7\text{m}$)	-	19,360	19,360	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,580	19,580	-nt-

1	2	3	4	5	6
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,415	19,415	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,360	19,360	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		19,800	19,800	(Áp dụng từ ngày 07/03/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	19,800	19,800	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	20,130	20,130	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	19,855	19,860	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	20,020	20,020	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	19,855	19,860	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	19,800	19,800	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20,020	20,020	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,855	19,860	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	19,800	19,800	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		20,460	20,460	(Áp dụng từ ngày 09/03/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	20,460	20,460	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	20,790	20,790	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	20,515	20,520	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	20,680	20,680	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	20,515	20,520	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	20,460	20,460	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20,680	20,680	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20,515	20,520	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	20,460	20,460	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		21,120	21,120	(Áp dụng từ ngày 15/03/2022)
	D8 295A,CB300-V	-	21,120	21,120	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	21,450	21,450	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	21,175	21,180	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	21,340	21,340	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	21,175	21,180	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	21,120	21,120	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21,340	21,340	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21,175	21,180	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	21,120	21,120	-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 15/10/2021)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,690	20,290	-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,470	20,070	-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,470	20,070	-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,415	20,020	-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,525	20,130	-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,635	20,240	-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		19,745	20,350	
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,295	20,900	-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,395	22,000	-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,350	20,950	-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,900	21,500	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,900	21,500	-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,330	22,930	-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,745	20,350	-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,525	20,130	-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,745	20,350	-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,745	20,350	-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,910	20,510	-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,185	20,790	-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,130	20,730	-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,735	21,340	-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 12/02/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,020		Giá bán tại Thái nguyên đã bao gồm VAT
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,800		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,800		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,745		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,855		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,965		-nt-

1	2	3	4	5	6
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		20,075		
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,625		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,725		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,680		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,660		-nt-
	Thép chữ C		0		
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,855		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,240		-nt-
	Thép chữ I		0		
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,515		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,460		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,065		-nt-
	Thép góc		0		(Áp dụng từ ngày 22/02/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,240		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,020		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,020		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,965		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,295		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		20,405		
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,955		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,055		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,010		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,560		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,560		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,990		-nt-
	Thép chữ C		0		
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,185		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,405		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,405		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,570		-nt-
	Thép chữ I		0		
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,845		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,790		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,285		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 08/03/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,570		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,350		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,350		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,295		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,405		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,625		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		20,735		
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,285		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,385		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,340		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,890		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,890		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23,320		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,295		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,405		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,625		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,625		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,790		-nt-

1	2	3	4	5	6
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,065		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,010		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,505		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 10/03/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,175		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,955		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,955		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,900		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,010		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		21,340		
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,890		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,990		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,945		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,495		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,495		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23,925		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,900		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,010		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,395		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,670		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,615		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,110		-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 14/03/2022)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,505		-nt-
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,285		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,285		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,340		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,560		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		21,670		
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,220		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	23,320		-nt-
	L 80 ÷ L 90 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,330		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,880		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,880		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	24,310		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,340		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,560		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,560		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,725		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,000		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,945		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,440		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,230		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	22,660		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19,855		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,075		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,240		-nt-

1	2	3	4	5	6
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,515		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	20,460		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	21,065		-nt-
2	Thép POMINA				Cty TNHH TM Thép Pomina
	Thép cuộn				CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		20,330	Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
	Φ8mm - CB240T	-		20,330	Điện thoại: 028 38 642 432, Tel:028 38686260
	Φ10mm - CB240T	-		20,484	Fax: 028 38 660 211
	Thép cây vằn				(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Φ10 - CB400V	-		20,495	Giá đến ngày 28/2/2022
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		20,330	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		20,660	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		20,825	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		20,660	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		20,990	- nt -
	Thép cuộn				Giá từ ngày ngày 01/3/2022
	Φ6mm - CB240T	đ/kg		22,480	- nt -
	Φ8mm - CB240T	-		22,480	- nt -
	Φ10mm - CB240T	-		22,634	- nt -
	Thép cây vằn				- nt -
	Φ10 - CB400V	-		22,645	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB400V	-		22,480	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-		22,810	- nt -
	Φ10 - CB500V	-		22,975	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-		22,810	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-		23,140	- nt -
3	Thép VAS				Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579 fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		19,360	Giá tính từ ngày 03/03/2022
	Thép vằn f 10 Gr40	-		19,580	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		19,360	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		19,360	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		19,800	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		19,580	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		19,910	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		19,690	Giá tính từ ngày 14/03/2022
	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		20,460	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		20,680	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		20,460	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		20,460	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		20,900	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		20,680	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		21,010	Giá tính từ ngày 24/03/2022
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		20,790	
	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		21,120	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		21,340	
	Thép vằn f 16 Gr40	-		21,120	
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		21,120	
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		21,560	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		21,340	
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		21,670	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		21,450	
4	Cáp thép dự ứng lực (DUL)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	đ/kg		25,080	Tel: 04 37650799 - 22406999

1	2	3	4	5	6
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	d/bộ		508,200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		346,500	-nt-
4	Ổng ghen D50/60	d/m		23,100	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	d/cái		660,000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	d/m		15,975,000	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		14,400,000	-nt-
5	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	d/kg	20,570	20,770	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	20,735	20,935	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	20,570	20,770	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	20,515	20,715	(Giá từ ngày 01/01/2022)
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	20,845	21,045	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	20,680	20,880	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	20,625	20,825	- nt -
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tấn Đạt
1	Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bô vữa gốc cây composite	bộ		2,640,000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
	KT: 1000x1000				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Nắp hồ ga composite	bộ		4,620,000	- nt -
	khung 950x950, nắp 650				
3	Nắp hồ ga composite	bộ		4,400,000	- nt -
	khung 850x850, nắp 650				
4	Nắp hồ ga composite	bộ		6,270,000	- nt -
	khung 1000x1000, nắp 800				
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		3,245,000	
	Tấm thu nước : 290 x 620				
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		3,118,500	
	Tấm thu nước : 290 x 620				
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3,300,000	
	Tấm thu nước : 300 x 800				
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		2,882,000	
	Tấm thu nước : 300 x 800				
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3,300,000	
	Tấm thu nước : 300 x 800				
10	Lưới chắn rác composite	bộ		3,135,000	- nt -
	KT Song 430x860, Khung 530 x 960				
11	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2,145,000	- nt -
	KT Song 430x860				
12	Lưới chắn rác composite có khung	bộ		3,025,000	- nt -
	KT Song 400x800, Khung 500 x 900				
13	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2,464,000	- nt -
	KT Song 400x800				
14	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1,683,000	- nt -
	KT Song 300x800				
15	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1,870,000	- nt -
	KT: 300 x 1000				
16	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2,178,000	- nt -
	KT: 400x 700				
17	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1,540,000	- nt -
	KT: 260 x 900				

1	2	3	4	5	6
18	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300x 600	tấm		1,320,000	- nt -
19	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400 x 1000	tấm		3,850,000	- nt -
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	đ/m2		395,000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		210,000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		185,000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		290,000	- nt -
3	Nắp hố ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		2,185,000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội Tel: 0945938501. Chị. Quyền
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2,570,000	
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		3,168,000	
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2,431,000	(Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%)
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2,770,000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		3,290,000	- nt -
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2,855,000	- nt -
8	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1,595,000	- nt -
9	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		2,120,000	- nt -
10	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1,900,000	- nt -
11	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2,360,000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		355,000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1,285,000	- nt -
XI	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		240,000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		130,000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		420,000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		650,000	
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		145,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		35,000	- nt -
XII	NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT				

1	2	3	4	5	6
1			(tại kho)		Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex Tel: 04 38513206 (1432)
					(Giá đã có thuế GTGT 10%)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	d/kg	14,520	14,560	(Giá tháng 01/2022)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	15,895	15,940	(Giá tháng 02/2022)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	d/kg	15,400	15,440	(Giá tháng 3/2022)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	16,775	16,820	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	d/kg	15,840	15,880	
	Nhựa đường phuy 60/70	-	17,215	17,260	
3	Vật liệu Carboncor Asphalt	d/kg		3,927	Cty CP CKN môi trường Liên Trung K454/42 Nguyễn Tri Phương ĐN-Tel: 0511 3691888 (Giá đã có thuế GTGT đến chân CT trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm TP, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đồng/tấn)
4	Vật liệu Carboncor Asphalt	-		3,927	Cty CP Carbon Việt Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
XIII	XĂNG DẦU				
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		23,000	(thực hiện từ 15h00 ngày 25/12/2021 đến 15h00 ngày 11/01/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17,920	- nt -
	Dầu hỏa	-		16,840	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		16,050	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		23,610	(thực hiện từ 15h00 ngày 11/01 đến 15h ngày 21/01/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		18,590	-nt-
	Dầu hỏa	-		17,470	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		16,680	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		24,060	(thực hiện từ 15h ngày 21/01 đến 15h ngày 11/02/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		19,270	- nt -
	Dầu hỏa	-		18,140	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		17,320	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		25,060	(thực hiện từ 15h ngày 11/02 đến 15h ngày 21/02/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		20,250	- nt -
	Dầu hỏa	-		19,120	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		18,000	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		26,040	(thực hiện từ 15h ngày 21/02 đến 15h ngày 01/3/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		21,210	- nt -
	Dầu hỏa	-		19,890	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		18,280	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		26,590	(thực hiện từ 15h ngày 01/3 đến 15h ngày 11/3/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		21,730	- nt -
	Dầu hỏa	-		20,360	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		18,820	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		29,550	(thực hiện từ 15h ngày 11/3 đến 15h ngày 21/3/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		25,760	- nt -
	Dầu hỏa	-		24,380	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		21,390	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	d/lit		28,890	(thực hiện từ 15h ngày 21/3 đến 15h ngày 01/4/2022)
	Dầu Diesel 0,05S	-		24,100	- nt -
	Dầu hỏa	-		22,680	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	d/kg		20,820	-nt-
XIV	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHEP				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		12,275,000	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		12,336,000	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn				Tel: 0643.853.125
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm	m		2,028,000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2,657,000	01 bộ HT hố ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hố ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hố ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường 01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300- H500mm	-		2,207,000	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		3,100,000	